

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 4460 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Nghị quyết số 33/2008/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2008 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 136/TTr-SNN ngày 26 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Đắc Lắc về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020 như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Quy hoạch rừng đến năm 2020

Hiện trạng loại đất, loại rừng	Hiện trạng năm 2007		Quy hoạch đến năm 2020	
	Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %
Diện tích tự nhiên	1.312.537,00	100	1.312.537,00	
A. Nhóm đất nông nghiệp	1.079.184,80	82,22	1.146.140,40	87,32
I. Đất sản xuất nông nghiệp	478.939,50	36,49	478.939,50	36,49
II. Đất lâm nghiệp có rừng	600.245,30	45,73	667.200,90	50,83
1. Rừng đặc dụng	219.830,50	16,75	219.720,82	16,74
Rừng tự nhiên	219.452,30	16,72	219.342,62	16,71
Rừng trồng	378,20	0,03	378,20	0,03
2. Rừng phòng hộ	64.982,40	4,95	68.125,88	5,19
Rừng tự nhiên	63.165,40	4,81	61.012,52	4,65
Rừng trồng	1.817,00	0,14	7.113,36	0,54
3. Rừng sản xuất	315.432,40	24,03	379.354,20	28,90
Rừng tự nhiên	293.900,60	22,39	248.061,11	18,90
Rừng trồng	21.531,80	1,64	131.293,09	10,00
B. Nhóm đất phi nông nghiệp	100.845,90	7,68	121.824,90	9,28
C. Nhóm đất chưa sử dụng	132.506,30	10,10	44.571,70	3,40
I. Đất chưa sử dụng QH cho LN	87.517,00	6,67	12.638,90	0,96
IA	26.860,90	2,05	1.420,43	0,11
IB	32.691,00	2,49	4.782,21	0,36
IC	27.965,10	2,13	6.436,26	0,49
1. Rừng đặc dụng	5.021,30	0,38	4.957,41	0,38
IA	223,80	0,02	220,95	0,02
IB	1.154,10	0,09	1.139,41	0,09
IC	3.643,40	0,28	3.597,05	0,27
2. Rừng phòng hộ	13.041,00	0,99	7.681,49	0,59
IA	3.110,80	0,24	1.201,19	0,09
IB	5.035,70	0,38	3.646,55	0,28
IC	4.894,50	0,37	2.833,75	0,22
3. Rừng sản xuất	69.454,70	5,29		
IA	23.526,30	1,79		
IB	26.501,20	2,02		
IC	19.427,20	1,48		

Hiện trạng loại đất, loại rừng	Hiện trạng năm 2007		Quy hoạch đến năm 2020	
	Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %
II. Đất chưa sử dụng khác	44.989,30	3,43	31.932,80	2,43

(Kèm theo Phụ lục I: Diện tích quy hoạch ba loại rừng sau điều chỉnh phân theo đơn vị hành chính)"

2. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 1 như sau:

"2a. Quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp để triển khai các trình tự, thủ tục thực hiện các công trình/dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có tổng diện tích 3.508,80 ha, bao gồm:

- Diện tích đất có rừng: 1.099,69 ha, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng tự nhiên: 443,45 ha (phân theo chức năng: sản xuất 327,49 ha, phòng hộ 6,28 ha, đặc dụng 109,68 ha).

+ Diện tích đất có rừng trồng: 656,24 ha (phân theo chức năng: sản xuất 653,00 ha, phòng hộ 3,24 ha).

- Diện tích đất không có rừng: 2.409,11 ha (phân theo chức năng: sản xuất 2.285,71 ha, phòng hộ 59,51 ha, đặc dụng 63,89 ha).

Các diện tích nêu tại khoản này chưa được phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng thì quản lý theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

(Kèm theo: - Phụ lục II: Danh mục công trình/dự án có ảnh hưởng rừng, đất rừng được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác.

- Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2009 - 2020: Cấp tỉnh tỷ lệ: 1/100.000; cấp huyện tỷ lệ: 1/50.000; cấp xã tỷ lệ: 1/10.000, 1/25.000)"

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2009-2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
		Diện tích	Diện tích	Cơ cấu %
1	Độ che phủ rừng	47,60%	50,40%	52,67%
2	Tổng diện tích có rừng	600.916,30	638.416,30	667.200,90
	Quản lý diện tích rừng đặc dụng	219.830,50	219.830,50	219.720,82
	Quản lý diện tích rừng phòng hộ	63.165,40	65.665,40	68.125,88
	Quản lý diện tích rừng sản xuất	317.920,40	352.920,40	379.354,20
3	Khoản quản lý bảo vệ rừng theo Chương trình 661	88.900 ha/năm		
4	Giao khoán rừng	5.000 ha/năm	8.000 ha/năm	8.000 ha/năm

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2009-2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
		Diện tích	Diện tích	Cơ cấu %
	hưởng lợi theo QĐ 178,304: cho thuê đất trồng rừng			
5	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	3.000 ha/năm	5.000 ha/năm	5.000 ha/năm
6	Nuôi dưỡng rừng sau khai thác	1.000 ha/năm	1.500 ha/năm	2.000 ha/năm
7	Cải tạo rừng nghèo (trồng rừng và trồng cao su)	15.000 ha/năm	2.500 ha/năm	2.500 ha/năm
8	Trồng rừng	6.000 ha/năm	7.000 ha/năm	7.000 ha/năm
	Trồng rừng phòng hộ	150 ha/năm	500 ha/năm	500 ha/năm
	Trồng rừng sản xuất nguyên liệu	4.500 ha/năm	4.500 ha/năm	4.500 ha/năm
	Trồng rừng thay thế nương rẫy		1.000 ha/năm	1.000 ha/năm
	Trồng rừng sản xuất hộ gia đình	1.350 ha/năm	1.000 ha/năm	1.000 ha/năm
9	Trồng cây phân tán	600.000 cây/năm	1.000.000 cây/năm	1000.000 cây/năm
10	Sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên	20.000 m ³ /năm	25.000 m ³ /năm	30.000 m ³ /năm
11	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	50.000 m ³ /năm	150.000 m ³ /năm	200.000 m ³ /năm
12	Chế biến gỗ quy tròn	150.000 m ³ /năm	200.000 m ³ /năm	200.000 m ³ /năm
13	Kim ngạch xuất khẩu	10 triệu USD/năm	20 triệu USD/năm	30 triệu USD/năm

4. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 1 như sau:

"3a. Tiếp tục thực hiện, kéo dài thời kỳ và nội dung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020 tại khoản 1, khoản 3 Điều 1 Quyết định này cho đến khi Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 được quyết định hoặc phê duyệt."

5. Các nội dung khác không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh giai đoạn 2009 - 2020.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các Sở, ngành:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức bàn giao tài liệu liên quan đến Quyết định này cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan theo quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tích hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vào quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các kết quả rà soát, quy hoạch ba loại rừng (*đặc dụng, phòng hộ, sản xuất*) trên địa bàn tỉnh trước đây trái với quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *thực*

Nơi nhận: *thực*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ pháp chế, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp - để k/t);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Trung tâm CB&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Q-09b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



M
Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục I:
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 3/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Huyện/TP	Tổng sau điều chỉnh Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng (ha)					
		TỔNG	Quy hoạch ba loại rừng				Quy hoạch ngoài ba loại rừng
			Tổng	Phân theo chức năng (ha)			
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Buôn Đôn	110.252,27	110.224,15	94.679,90	4.740,20	10.804,05	28,12
2	Cư Kuin	1.589,90	1.578,37	0,00	0,00	1.578,37	11,53
3	Cư M'gar	9.621,26	9.621,26	0,00	44,66	9.576,60	0,00
4	Ea H'leo	67.890,39	67.207,47	49,00	2.899,99	64.258,48	682,92
5	Ea Kar	47.958,58	46.818,32	23.877,00	1.159,38	21.781,94	1.140,26
6	Ea Súp	131.791,22	131.024,30	15.312,43	5.910,42	109.801,45	766,92
7	Krông Ana	8.438,29	8.438,29	2.153,20	607,19	5.677,90	0,00
8	Krông Bông	91.555,27	91.308,22	30.390,13	15.117,67	45.800,42	247,05
9	Krông Buk	2.266,50	2.266,50	0,00	0,00	2.266,50	0,00
10	Krông Năng	11.487,47	11.487,47	100,00	4.973,57	6.413,90	0,00
11	Krông Pắc	5.803,00	5.547,46	0,00	0,00	5.547,46	255,54
12	Lắk	101.642,65	101.562,12	58.116,57	14.037,25	29.408,30	80,53
13	M'Drắk	90.671,59	90.377,29	0,00	25.995,13	64.382,16	294,30
14	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.380,21	2.378,58	0,00	321,91	2.056,67	1,63
15	Thị xã Buôn Hồ		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng		683.348,60	679.839,80	224.678,23	75.807,37	379.354,20	3.508,80

Phụ lục II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN CÓ ẢNH HƯỞNG RỪNG, ĐẤT RỪNG ĐƯỢC QUY HOẠCH
CHO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 3 /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Huyện	Xã	Công trình/Dự án	TỔNG	Phòng hộ				Đặc dụng				Sân Xuất			
					Tổng PH	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng ĐD	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng SX	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng
1	Ea Súp	Ea Bung	Công trình Đôn Biên phòng Đắk Ruê	6,70	0,00				0,00				6,70	6,68		0,02
			Dự án của Công ty Cổ phần thương mại Thành Đại Phú	181,09	0,00				0,00				181,09			181,09
			Dự án của Công ty TNHH Thương mại Phước Lợi	48,30	0,00				0,00				48,30			48,30
			Dự án Đôn Biên phòng Yok Mbre (Đôn 741)	25,17	0,00				25,17	20,47		4,70	0,00			
		Ia Jioi	Dự án quy hoạch sắp xếp dân cư tại xã Ia J'loi, huyện Ea Súp	109,61	0,00				0,00				109,61	69,21	38,42	1,98
		Ia Lốp	Dự án của Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk	80,26	0,00				0,00				80,26		55,93	24,33
		Ia Rvê	Dự án của Công ty TNHH Xuân Thiện Đắk Lắk	267,74	0,00				0,00				267,74		76,74	191,00
		Ya Tờ mốt	Dự án của Công ty TNHH P.A.M.R	48,05	0,00				0,00				48,05			48,05
		Tổng Ea Súp		766,92	0,00				25,17	20,47		4,70	741,75	75,89	171,09	494,77
2	Ea H'leo	Cư A Mung	Dự án Hồ chứa nước Ea Khal giai đoạn 1	179,01	0,00				0,00				179,01	137,69		41,32
		Ea H'leo	Dự án của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (04 Dự án)	191,49	0,00				0,00				191,49		56,96	134,53
			- Dự án 1	45,73	0,00				0,00				45,73		20,43	25,30
			- Dự án 2	46,52	0,00				0,00				46,52			46,52
			- Dự án 3	49,31	0,00				0,00				49,31		36,48	12,83
			- Dự án 4	49,93	0,00				0,00				49,93		0,05	49,88
			Dự án của Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	46,76	0,00				0,00				46,76	0,00	7,59	39,17
		Ea Tir	Dự án Hồ chứa nước Ea Khal giai đoạn 1	265,66	0,00				0,00				265,66	59,13		206,53

Handwritten signature

STT	Huyện	Xã	Công trình/Dự án	TỔNG	Phòng hộ				Đặc dụng				Sản Xuất			
					Tổng PH	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng DD	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng SX	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng
			Tổng Ea H'leo	682,92	0,00				0,00				682,92	196,82	64,55	421,55
3	Krông Pắc	Ea Kênh	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	10,89	0,00				0,00				10,89			10,89
		Ea Uy	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	17,17	0,00				0,00				17,17		6,22	10,95
		Ea Yông	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	0,54	0,00				0,00				0,54			0,54
		Hòa Tiến	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	3,63	0,00				0,00				3,63		0,88	2,75
		Vụ Bồn	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	186,03	0,00				0,00				186,03		32,22	153,81
			Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	37,28	0,00				0,00				37,28		8,74	28,54
			Tổng Krông Pắc	255,54	0,00				0,00				255,54		48,06	207,48
4	Buôn Đôn	Ea Nuôi	Dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng An Lạc Viên	20,35	0,00				0,00				20,35			20,35
		Krông Na	Công trình Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Đắk Lắk (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	7,77	7,77	4,57		3,20	0,00				0,00			
			Tổng Buôn Đôn	28,12	7,77	4,57		3,20	0,00				20,35			20,35
		Cư K Róa	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	2,67	0,00				0,00				2,67		2,62	0,05
		Cư M'ta	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	2,33	0,00				0,00				2,33		2,07	0,26
		Cư Prao	Dự án của Công ty TNHH Tuyệt Hoa Đắk Lắk	27,71	0,00				0,00				27,71		14,16	13,55
			Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	0,70	0,00				0,00				0,70		0,62	0,08
			Dự án Trang trại chăn nuôi heo Bắc Đắk Lắk của Công ty cổ phần Đầu tư Bát Mã	41,51	0,00				0,00				41,51			41,51

Handwritten signature



STT	Huyện	Xã	Công trình/Dự án	TỔNG	Phòng hộ				Đặc dụng				Sản Xuất			
					Tổng PH	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng ĐD	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng SX	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng
5	M'Drăk	Cư San	Dự án của Công ty TNHH Sanh Đông	0,30	0,00				0,00				0,30		0,00	0,30
			Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	183,55	0,00				0,00				183,55	6,13	76,32	101,10
			Dự án Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk	11,71	8,84		0,23	8,61	0,00				2,87		0,17	2,70
			Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1	0,67	0,67		0,15	0,52	0,00				0,00			
		Ea Lai	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	0,18	0,00				0,00				0,18		0,08	0,10
		Ea Pli	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	0,80	0,00				0,00				0,80		0,80	
		Ea Trang	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	12,24	0,00				0,00				12,24		11,44	0,80
		Krông A	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	3,31	0,00				0,00				3,31		2,75	0,56
			Dự án Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk	6,62	2,05			2,05	0,00				4,57			4,57
		Tổng M'Drăk		294,30	11,56		0,38	11,18	0,00				282,74	6,13	111,03	165,58
6	Thành phố Buôn Ma thuột	Phường Tân An	Dự án đường Tôn Đức Thắng nối dài từ đường Đồng Khởi đến khu xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Phường Tân An	1,63	0,00				0,00				1,63		1,63	
		Tổng Thành phố Buôn Ma thuột		1,63	0,00				0,00				1,63		1,63	
		Cư Bông	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	14,49	0,00				0,00				14,49	0,01	0,28	14,20
			Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1	226,71	49,70	1,71	2,86	45,12	0,00				177,01		133,45	43,56
		Cư Eiang	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	163,36	0,00				0,00				163,36	0,13	31,47	131,76
			Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1	673,66	0,00				0,00				673,66	5,98	46,25	621,43

Handwritten signature

STT	Huyện	Xã	Công trình/Dự án	TỔNG	Phòng hộ				Đặc dụng				Sản Xuất			
					Tổng PH	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng ĐD	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng	Tổng SX	Đất có rừng tự nhiên	Đất có rừng trồng	Đất chưa có rừng
7	Ea Kar	Cư Jang	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	17,90	0,00				0,00				17,90		0,35	17,55
		Cư Ni	Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn I	7,61	0,00				0,00				7,61		3,21	4,40
		Cư Prông	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	6,16	0,00				0,00				6,16	2,67	1,95	1,54
		Ea Păl	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	30,33	0,00				0,00				30,33	0,82	4,02	25,49
		Ea Sar	Dự án đường dây 220kV Krông Buk – Nha trang mạch 2	0,04	0,00				0,00				0,04			0,04
		Tổng Ea Kar		1.140,26	49,70	1,71	2,86	45,12	0,00				1.090,56	9,61	220,97	859,98
8	Krông Bông	Cư Drăm	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	49,89	0,00				0,00				49,89	0,04	16,92	32,93
		Cư Pui	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	129,29	0,00				0,00				129,29	39,00	18,61	71,68
		Yang Mao	Dự án Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk	67,87	0,00				67,87	56,42		11,45	0,00			
		Tổng Krông Bông		247,05	0,00				67,87	56,42		11,45	179,18	39,04	35,53	104,61
9	Cư Kuin	Ea Tiêu	Dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột giai đoạn I	11,53	0,00				0,00				11,53		0,14	11,39
		Tổng Cư Kuin		11,53	0,00				0,00				11,53		0,14	11,39
10	Lắk	Bông Krang	Dự án Đường Trường Sơn Đông đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk	61,82	0,00				61,82	32,79		29,03	0,00			
			Xây dựng Công trình Hồ chứa nước Yên Ngựa	8,49	0,00				8,49			8,49	0,00			
		Yang Tao	Xây dựng Công trình Hồ chứa nước Yên Ngựa	10,22	0,00				10,22			10,22	0,00			
			Tổng Lắk	80,53	0,00				80,53	32,79		47,74	0,00			
		TỔNG		3.508,80	69,03	6,28	3,24	59,51	173,57	109,68		63,89	3.266,20	327,49	653,00	2.285,71